UBND TỈNH NINH BÌNH
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 81 /QĐ-BQL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH

Căn cứ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-KHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Văn phòng Ban Quản lý các khu công nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Văn phòng thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2023 được giao, Văn phòng Ban, các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài Chính tỉnh;
- Kho bạc NN tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng trực thuộc;
Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN

Bùi Duy Quang

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình
Chương: 505

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị: Văn phòng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
Mã đơn vị: 1075739
Mã số KBNN nơi giao dịch: 1311
(Kèm theo Quyết định số: 81 /QĐ-BQL ngày 30/12/2022 của Ban Quản lý các KCN)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số
A	**Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí**	**122**
I	Số thu phí, lệ phí	122
II	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	122
III	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**10.994**
I	**Quản lý hành chính**	**10.962**
1	Chi thường xuyên giao tự chủ (1)	4.074
2	Chi thường xuyên không giao tự chủ (2)	6.888
II	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao (3)**	**32**
C	**Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2023**	**773**
I	Quản lý hành chính	773
D	**Số đơn vị được chi từ ngân sách nhà nước cấp (B-C)**	**10.221**
I	**Quản lý hành chính**	**10.189**
1	Chi thường xuyên giao tự chủ (Loại 340- Khoản 341)	3.962
2	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại340- Khoản 341)	6.227
-	Sửa chữa ô tô	54
-	Sửa chữa trụ sở	270
-	Phòng chống lụt bão	20
-	Kinh phí thực hiện quản lý về ANTT, ATXH, phòng chống cháy nổ trong KCN, thực hiện công tác QLNN về lao động	80,5
-	Duy trì trang thông tin điện tử	50
-	Kinh phí cải cách hành chính	50
-	Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư	12
-	Kinh phí phục vụ hoạt động cấp phép cho lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	30
-	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	2,5
-	Kinh phí duy trì hệ thống ISO	12
-	Công tác bảo vệ môi trường	230
-	Công tác lập, điều chỉnh Quy hoạch các KCN	5.416
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao (Loại 340- Khoản 341)	**32**

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm: Kinh phí khen thưởng 32trđ; Chi hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP 270trđ.

(2) Bao gồm:

- Sửa chữa 360trđ: sửa 02 xe ô tô 60trđ; Sửa chữa trụ sở làm việc 300trđ.
- Đặc thù 6.528trđ: Phòng chống lụt bão 20trđ; Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý về an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ trong khu công nghiệp, thực hiện công tác quản lý nhà nước về lao động 80,5trđ; Duy trì trang thông tin điện tử 50trđ; Kinh phí cải cách hành chính 50trđ; Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư 12trđ; Kinh phí phục vụ hoạt động cấp phép cho lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam 30trđ; duy trì phần mềm quản lý tài sản 2,5trđ; Kinh phí duy trì hệ thống ISO 12trđ; Công tác bảo vệ môi trường 255trđ; Công tác lập đồ án quy hoach phân khu khu công nghiệp Phú Long, điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp Tam Điệp giai đoạn 1, lập đồ án phân khu xây dựng khu công nghiệp Tam Điệp 2 là 6.016trđ.

(3) Bao gồm: Kinh phí Thuê dịch vụ truyền số liệu chuyên dùng cấp II là 32trđ.

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình
Chương: 505

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 91 /QĐ-BQL ngày 30/12/2022 của Ban Quản lý các KCN)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo đơn vị sử dụng	
			Ban Quản lý các KCN	...
A	**Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí**	**122**	**122**	
I	Số thu phí, lệ phí	122	122	
II	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	122	122	
III	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại			
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**10.994**	**10.994**	
I	**Quản lý hành chính**	**10.962**	**10.962**	
1	Chi thường xuyên giao tự chủ (1)	4.074	4.074	
2	Chi thường xuyên không giao tự chủ (2)	6.888	6.888	
II	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao (3)**	**32**	**32**	
C	**Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2023**	**773**	**773**	
I	Quản lý hành chính	773	773	
D	**Số đơn vị được chi từ ngân sách nhà nước cấp (B-C)**	**10.221**	**10.221**	
I	**Quản lý hành chính**	**10.189**	**10.189**	
1	Chi thường xuyên giao tự chủ (Loại 340 - Khoản 341)	3.962	3.962	
2	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 340 - Khoản 341)	6.227	6.227	
II	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao (Loại 340- Khoản 341)**	**32**	**32**	

Ban Quản lý các KCN tỉnh

Mẫu biểu số 01

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 81 /QĐ-BQL ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý các khu công nghiệp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung / Đơn vị	Tổng nguồn tài chính của đơn vị				Dự toán chi (1)																		Chênh lệch thu-chi
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng dự toán chi				Trong đó														
										Chi hoạt động thường xuyên											Chi hoạt động không thường xuyên			
										Tổng số			Quỹ lương (2)			Các khoản chi thường xuyên khác								
			Ngân sách nhà nước	Thu phí được để lại	Các khoản thu khác	Tổng cộng	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23=3-7*
A	**Tổng dự toán được giao**	10.221	10.221			10.221	10.221			10.221			2.956			1.006			6.227			-
B	**Tổng kinh phí phân bổ**	10.221	10.221			10.221	10.221			10.221			2.956			1.006			6.227			
1	Văn phòng BQL	10.221	10.221			10.221	10.221			10.221			2.956			1.006			6.227			
C	**Tổng dự toán chưa phân bổ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	...																					